CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đương	Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đương
Giám đốc
Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 03/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/02/2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăk Đoa tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HẢI PHÒNG

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Lưu Thị Hồng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**32.211.890.899**	**26.941.265.240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.370.394.449**	**10.569.149.029**
1. Tiền	111	**5**	12.370.394.449	10.569.149.029
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.669.198.090**	**15.444.608.635**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	8.213.541.155	6.104.496.448
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**10.1**	9.100.000.000	8.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	1.355.656.935	1.340.112.187
III. Hàng tồn kho	**140**		**933.148.839**	**815.197.371**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	933.148.839	815.197.371
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**239.149.521**	**112.310.205**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**9**	165.559.521	112.310.205
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**13.2**	73.590.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**135.816.908.112**	**142.668.709.922**
I. Tài sản cố định	**220**		**80.671.908.112**	**94.320.819.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	80.671.908.112	94.320.819.124
- Nguyên giá	*222*		*282.805.814.678*	*282.805.814.678*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(202.133.906.566)*	*(188.484.995.554)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**55.145.000.000**	**47.585.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**10.2**	55.080.000.000	47.520.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**10.2**	65.000.000	65.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**762.890.798**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	762.890.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**168.028.799.011**	**169.609.975.162**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.385.576.071**	**45.010.231.990**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.385.576.071**	**30.010.231.990**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**12**	135.721.738	136.460.269
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**13.1**	5.431.538.309	3.054.322.964
3. Phải trả người lao động	314		523.809.566	713.653.007
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**14**	17.000.000	17.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	**15**	5.133.036.568	9.376.991.750
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**16.1**	15.000.000.000	16.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.144.469.890	711.804.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**15.000.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**16.2**	-	15.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**140.643.222.940**	**124.599.743.172**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**140.643.222.940**	**124.599.743.172**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**17**	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*83.065.900.000*	*83.065.900.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	**17**	11.775.087.729	11.775.087.729
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**17**	1.125.460.929	1.125.460.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**17**	44.676.774.282	28.633.294.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*19.754.038.624*	*8.482.412.684*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*24.922.735.658*	*20.150.881.830*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**168.028.799.011**	**169.609.975.162**

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thuỷ Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**51.561.979.709**	**43.637.111.575**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**18**	**51.561.979.709**	**43.637.111.575**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	19.988.667.895	21.425.368.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**31.573.311.814**	**22.211.743.297**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	612.333.289	2.022.082.869
7. Chi phí tài chính	22	21	1.984.004.921	2.802.157.535
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.893.078.301*	*2.802.157.535*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.281.617.285	(658.431.836)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**27.920.022.897**	**22.090.100.467**
11. Thu nhập khác	31		-	370.464.034
12. Chi phí khác	32	23	193.998.729	18.745.723
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(193.998.729)**	**351.718.311**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**27.726.024.168**	**22.441.818.778**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.803.288.510	2.290.936.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**24.922.735.658**	**20.150.881.830**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	26	**3.000**	**2.357**

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thuỷ Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***27.726.024.168***	***22.441.818.778***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	13.648.911.012	13.648.911.012
- Các khoản dự phòng	03		-	(3.129.048.612)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(612.333.289)	(2.022.082.869)
- Chi phí lãi vay	06	21	1.893.078.301	2.802.157.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***42.655.680.192***	***33.741.755.844***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.591.670.566)	332.365.794
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(117.951.468)	(109.261.175)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.559.150.111	(1.803.372.682)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		709.641.482	1.296.662.880
- Tiền lãi vay đã trả	14	21	(1.893.078.301)	(2.802.157.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(2.313.565.430)	(1.277.087.721)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(140.000.000)	(650.096.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***38.868.206.020***	***28.728.809.405***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(570.637.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.700.000.000)	(13.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	53.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.560.000.000)	(47.520.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.824.400	2.612.586.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.654.175.600)***	***(5.478.051.449)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.560.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.560.000.000)	(7.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.412.785.000)	(8.373.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(28.412.785.000)***	***(15.373.590.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.801.245.420**	**7.877.167.956**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**10.569.149.029**	**2.691.981.073**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**5**	**12.370.394.449**	**10.569.149.029**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thuỷ Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 15/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (cũ) Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025 là 20 người.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A, chủ đầu tư nhà máy thủy điện cùng tên tại xã Mù Cả, tỉnh Lai Châu, được khởi công xây dựng vào tháng 12/2023. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/12/2025 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nậm Ma 2A, thời gian vận hành dự kiến vào quý II/2027.

4.3.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Trong năm, Công ty nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei với số tiền 3.250.000 VND.

4.4 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện quốc gia để truyền tải điện Nhà máy Thuỷ điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thuỷ điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí lắp đặt bổ sung camera giám sát nhà máy được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng hoàn thành, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 01 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/3/2025.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Như vậy, năm 2025 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 10, 17, 29.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	124.374.983	19.384.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.246.019.466	10.549.764.781
Cộng	**12.370.394.449**	**10.569.149.029**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**8.213.541.155**	**6.104.496.448**
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	8.199.475.926	6.073.053.803
Các khoản phải thu của khách hàng khác	14.065.229	31.442.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.355.656.935**	-	**1.340.112.187**	-
Tạm ứng	88.930.014	-	56.040.627	-
Phải thu Công ty CP Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên (chi phí sử dụng chung đường dây 100KV)	332.473.394	-	960.272.813	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời (tiền lãi cho vay)	914.993.332	-	308.484.443	-
Phải thu người lao động	19.260.195	-	15.314.304	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	929.448.839	-	811.497.371	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.000	-	3.700.000	-
Cộng	**933.148.839**	-	**815.197.371**	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**165.559.521**	**112.310.205**
Hệ thống camera giám sát	19.394.500	-
Chi phí mua bảo hiểm	146.165.021	112.310.205

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Phải thu về cho vay		
Ngắn hạn	**9.100.000.000**	**8.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	9.100.000.000	8.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	*9.100.000.000*	*8.000.000.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.080.000.000	-		47.520.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	-		65.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	27,00	27,00	27,00	204.000.000.000	55.080.000.000	-	

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/3/2025 của Công ty thông qua việc mua thêm 756.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 2A tương ứng với tổng giá trị là 7.560.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã thanh toán đủ và nâng mức đầu tư lên 55.080.000.000 VND (5.508.000 cổ phần), chiếm 27% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thủy điện Đăk Glei	65.000.000	-		65.000.000	-	

Khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty chiếm 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	**77.168.034.140**	**110.297.543.776**	**937.811.290**	**81.606.348**	**188.484.995.554**
Tăng trong năm	**5.146.324.188**	**8.502.586.824**	-	-	**13.648.911.012**
Khấu hao trong năm	5.146.324.188	8.502.586.824	-	-	13.648.911.012
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	**82.314.358.328**	**118.800.130.600**	**937.811.290**	**81.606.348**	**202.133.906.566**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**83.662.452.428**	**10.658.366.696**	-	-	**94.320.819.124**
Tại 31/12/2025	**78.516.128.240**	**2.155.779.872**	-	-	**80.671.908.112**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 80.663.683.040 VND (tại ngày 01/01/2025 là 94.300.256.384 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**135.721.738**	**135.721.738**	**136.460.269**	**136.460.269**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	135.721.738	135.721.738	135.721.738	135.721.738
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	*20.069.990*	*20.069.990*	*20.069.990*	*20.069.990*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành An	*78.751.748*	*78.751.748*	*78.751.748*	*78.751.748*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn	*36.900.000*	*36.900.000*	*36.900.000*	*36.900.000*
Các đối tượng khác	-	-	738.531	738.531

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	423.978.675	4.530.669.563	3.101.251.034	1.853.397.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.285.101.634	2.803.288.510	2.313.565.430	2.774.824.714
Thuế thu nhập cá nhân	-	267.517.777	123.429.760	144.088.017
Thuế tài nguyên	257.192.883	5.325.615.352	5.085.903.321	496.904.914
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	107.011.541	180.601.541	(73.590.000)
Phí dịch vụ môi trường rừng	88.049.772	1.744.346.304	1.670.072.616	162.323.460
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.798.792	47.798.792	-
Cộng	**3.054.322.964**	**15.504.358.839**	**13.200.733.494**	**5.357.948.309**
Trong đó:				
13.1 Phải nộp	3.054.322.964			5.431.538.309
13.2 Phải thu	-			73.590.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**17.000.000**	**17.000.000**
Chi phí tàu xe nghỉ phép	17.000.000	17.000.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**5.133.036.568**	**9.376.991.750**
Kinh phí công đoàn	15.318.677	10.625.311
Cổ tức phải trả	5.006.211.000	9.112.406.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	58.500.000	228.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.006.891	25.960.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
16.1 Ngắn hạn	**15.000.000.000**	**16.000.000.000**
Các khoản vay	15.000.000.000	16.000.000.000
16.2 Dài hạn	**-**	**15.000.000.000**
Các khoản vay	-	15.000.000.000

Các khoản vay	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**	**22.560.000.000**	**23.560.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	-	7.560.000.000	7.560.000.000	-	-
Vay dài hạn	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**15.000.000.000**	**-**	**-**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:

Số tiền vay	:	40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	:	73 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	:	Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng (+) với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	15.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	:	15.000.000.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**25.545.592.684**	**121.512.041.342**
Tăng trong năm trước	-	-	-	**20.150.881.830**	**20.150.881.830**
Lãi trong năm	-	-	-	20.150.881.830	20.150.881.830
Giảm trong năm trước	-	-	-	**17.063.180.000**	**17.063.180.000**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.063.180.000	17.063.180.000
Số đầu năm nay	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**28.633.294.514**	**124.599.743.172**
Tăng trong năm nay	-	-	-	**24.922.735.658**	**24.922.735.658**
Lãi trong năm	-	-	-	24.922.735.658	24.922.735.658
Giảm trong năm nay	-	-	-	**8.879.255.890**	**8.879.255.890**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.879.255.890	8.879.255.890
Số cuối năm nay	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**44.676.774.282**	**140.643.222.940**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty TNHH Năng lượng SJE	54.075.300.000	54.075.300.000	54.075.300.000	54.075.300.000
Các cổ đông khác	28.990.600.000	28.990.600.000	28.990.600.000	28.990.600.000
Cộng	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	**28.633.294.514**	**25.545.592.684**
Tăng trong năm	**24.922.735.658**	**20.150.881.830**
Lãi trong năm	24.922.735.658	20.150.881.830
Giảm trong năm	**8.879.255.890**	**17.063.180.000**
Chia cổ tức bằng tiền	8.306.590.000	16.613.180.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	572.665.890	450.000.000
Tại ngày 31/12	**44.676.774.282**	**28.633.294.514**

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	*8.306.590*	*8.306.590*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	*8.306.590*	*8.306.590*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**51.561.979.709**	**43.637.111.575**
Doanh thu bán điện thương phẩm	51.348.725.214	43.363.595.259
Doanh thu khác	213.254.495	273.516.316
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**51.561.979.709**	**43.637.111.575**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	19.775.413.400	21.151.851.962
Giá vốn khác	213.254.495	273.516.316
Cộng	**19.988.667.895**	**21.425.368.278**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.083.289	2.019.482.869
Cổ tức được chia	3.250.000	2.600.000
Cộng	**612.333.289**	**2.022.082.869**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.893.078.301	2.802.157.535
Chi phí tài chính khác	90.926.620	-
Cộng	**1.984.004.921**	**2.802.157.535**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	1.158.857.822	1.124.093.822
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(3.129.048.612)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.122.759.463	1.346.522.954
Cộng	**2.281.617.285**	**(658.431.836)**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	40.198.729	18.745.723
Chi phí đền bù, hỗ trợ theo Bản án số 22/2025/DS-PT ngày 24/3/2025	153.800.000	-
Cộng	**193.998.729**	**18.745.723**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.584.248	130.889.057
Chi phí nhân công	3.753.021.185	3.938.408.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.648.911.012	13.648.911.012
Chi phí khác	4.739.768.735	6.177.776.819
Cộng	**22.270.285.180**	**23.895.985.054**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**27.726.024.168**	**22.441.818.778**
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi	27.726.024.168	22.071.354.744
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	-	370.464.034
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***289.998.729***	***114.498.714***
Các khoản bị phạt	193.998.729	18.498.714
Thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	96.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***24.234.652***	***32.224.074***
Cổ tức được chia	3.250.000	2.600.000
Điều chỉnh chi phí không được trừ của năm 2022	20.984.652	29.624.074
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**27.991.788.245**	**22.524.093.418**
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	27.991.788.245	22.153.629.384
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	-	370.464.034
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN thông thường (5b)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	2.799.178.825	2.289.455.745
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	4.109.685	1.481.203
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**2.803.288.510**	**2.290.936.948**

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	24.922.735.658	20.150.881.830
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	572.665.890
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**24.922.735.658**	**19.578.215.940**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**3.000**	**2.357**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/3/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 15.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Sông Đà 11	**Công ty mẹ (gián tiếp)**		
Chia cổ tức		60.000	120.000
Trả cổ tức		30.000	60.000
Công ty CP Đầu tư điện mặt trời	**Cùng Công ty mẹ**		
Cho vay		3.700.000.000	2.600.000.000
Thu gốc vay		2.600.000.000	10.100.000.000
Lãi cho vay phát sinh		606.508.889	772.261.664
Thu lãi cho vay		-	463.777.221
Công ty CP Thuỷ điện Đăk Glei	**Cùng Công ty mẹ**		
Cổ tức được chia		3.250.000	2.600.000
Cổ tức đã nhận		3.250.000	2.600.000
Cho vay		-	1.500.000.000
Thu gốc vay		-	1.500.000.000
Lãi cho vay phát sinh		-	9.737.500
Thu lãi cho vay		-	9.737.500
Công ty TNHH Năng lượng SJE	**Công ty mẹ (trực tiếp)**		
Cho vay		-	5.000.000.000
Thu gốc vay		-	5.000.000.000
Vay tiền		7.560.000.000	-
Trả tiền vay		7.560.000.000	-
Lãi vay phát sinh		200.092.000	-
Trả lãi vay		200.092.000	-
Chia cổ tức		5.407.530.000	10.815.060.000
Trả cổ tức		2.703.765.000	5.407.530.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên HĐQT Giám đốc	457.078.094	474.041.411
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Trương Tuấn Tú	Trưởng BKS	36.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thọ Hoàng	Thành viên BKS	36.000.000	18.000.000
Cộng		**649.078.094**	**639.041.411**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Gia Lai, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thuỳ Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương